



BẢN TIN PHÁP LÝ

SỐ 05+06 NĂM 2025



Quảng Ngãi, tháng 07 năm 2025



Mục lục	Trang
I. Văn bản mới ban hành/có hiệu lực	3
II. Điểm tin một số văn bản có tác động trực tiếp đến BSR	7
Nghị quyết số 203/2025/QH15 Nghị quyết sửa đổi Hiến pháp	7
Luật số 76/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp	9
Luật số 90/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư Luật Hải quan Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu Luật Đầu tư Luật Đầu tư công Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	12
Luật số 68/2025/QH15 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp	19
Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	23
Luật số 67/2025/QH15 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (sửa đổi)	28
III. Đánh giá tác động của các văn bản được điểm tin tại Mục II	34



VĂN BẢN MỚI BAN HÀNH/CÓ HIỆU LỰC

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
Các văn bản được thông qua tại Kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XV			
1	Nghị quyết số 203/2025/QH15 Nghị quyết sửa đổi Hiến pháp	16/6/2025	16/6/2025
2	Luật số 72/2025/QH15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương (sửa đổi)	16/6/2025	16/6/2025
3	Luật số 76/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp	17/6/2025	01/7/2025
4	Luật số 90/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu thầu Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư Luật Hải quan Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu Luật Đầu tư Luật Đầu tư công Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	25/6/2025	01/7/2025
5	Luật số 84/2025/QH15 Luật Thanh tra (sửa đổi)	25/6/2025	01/7/2025
6	Luật số 88/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính	25/6/2025	01/7/2025
7	Luật số 97/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Luật Công đoàn, Luật Thanh niên và Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở	27/6/2025	01/7/2025
8	Luật số 75/2025/QH15 Luật Cán bộ, công chức (sửa đổi)	24/6/2025	01/7/2025
9	Luật số 85/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án	25/6/2025	01/7/2025
10	Luật số 99/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự	27/6/2025	01/7/2025
11	Luật số Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân	24/6/2025	01/7/2025
12	Luật số 79/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam	24/6/2025	01/7/2025
13	Luật số 81/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân	24/6/2025	01/7/2025
14	Luật số 82/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân	24/6/2025	01/7/2025
15	Luật số Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh.	27/6/2025	01/7/2025



16	Luật số 86/2025/QH15 Luật sửa đổi một số điều bộ luật Hình sự	25/6/2025	01/7/2025
17	Luật số 87/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật	25/6/2025	01/7/2025
18	Luật số 68/2025/QH15 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp	14/6/2025	01/8/2025
19	Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	27/6/2025	01/10/2025
20	Luật số 67/2025/QH15 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (sửa đổi)	14/6/2025	01/10/2025
21	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng	27/6/2025	15/10/2025
22	Luật Ngân sách nhà nước (sửa đổi)	25/6/2025	Năm ngân sách 2026
23	Luật Hóa chất (sửa đổi)	14/6/2025	01/01/2026
24	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa	18/6/2025	01/01/2026
25	Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân	26/6/2025	01/01/2026
26	Luật Công nghiệp công nghệ số	14/6/2025	01/01/2026
27	Luật Năng lượng nguyên tử (sửa đổi)	27/6/2025	01/01/2026
28	Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt (sửa đổi)	14/6/2025	01/01/2026
29	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	18/6/2025	01/01/2026
30	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật	14/6/2025	01/01/2026
31	Luật số 75/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quảng cáo	16/6/2025	01/01/2026
32	Luật số 73/2025/QH15 Luật Nhà giáo	16/6/2025	01/01/2026
33	Luật Tham gia lực lượng gìn giữ hòa bình của Liên hợp quốc	26/6/2025	01/01/2026
I	Nghị định		
1	Nghị định 182/2025/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 134/2016/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi theo Nghị định 18/2021/NĐ-CP	01/07/2025	01/07/2025
2	Nghị định 181/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế giá trị gia tăng	01/07/2025	01/07/2025
3	Nghị định 165/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Dữ liệu	30/06/2025	01/07/2025



4	Nghị định 169/2025/NĐ-CP quy định hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu	30/06/2025	01/07/2025
5	Nghị định 174/2025/NĐ-CP quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết 204/2025/QH15	30/06/2025	01/07/2025
6	Nghị định 175/2025/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 10/2022/NĐ-CP quy định về lệ phí trước bạ	30/06/2025	01/07/2025
7	Nghị định 168/2025/NĐ-CP về đăng ký doanh nghiệp	30/06/2025	01/07/2025
8	Nghị định 164/2025/NĐ-CP quy định về giao dịch điện tử trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội và Cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm	29/06/2025	01/07/2025
9	Nghị định 160/2025/NĐ-CP quy định về Quỹ Phát triển dữ liệu quốc gia	29/06/2025	01/07/2025
10	Nghị định 158/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc	25/06/2025	01/07/2025
11	Nghị định 159/2025/NĐ-CP hướng dẫn Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội tự nguyện	25/06/2025	01/07/2025
12	Nghị định 152/2025/NĐ-CP quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; hướng dẫn Luật Thi đua, khen thưởng	14/06/2025	01/07/2025
II	Thông tư		
1	Thông tư 68/2025/TT-BTC biểu mẫu đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hộ kinh doanh	01/07/2025	01/07/2025
2	Thông tư 71/2025/TT-BTC sửa đổi các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí	01/07/2025	01/07/2025
3	Thông tư 67/2025/TT-BTC sửa đổi Thông tư 13/2022/TT-BTC hướng dẫn Nghị định 10/2022/NĐ-CP quy định về lệ phí trước bạ	01/07/2025	01/07/2025
4	Thông tư 64/2025/TT-BTC quy định mức thu, miễn một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp, người dân	30/06/2025	01/07/2025
5	Thông tư 25/2025/TT-BYT hướng dẫn Luật Bảo hiểm xã hội, Luật An toàn, vệ sinh lao động về lĩnh vực y tế và Luật Khám bệnh, chữa bệnh	30/06/2025	01/07/2025
6	Thông tư 41/2025/TT-BCT về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện	22/06/2025	08/08/2025
7	Thông tư 47/2025/TT-BTC bãi bỏ các Thông tư quy định về thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất	20/06/2025	20/06/2025



	khẩu, nhập khẩu của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành trong bối cảnh dịch Covid-19		
8	Thông tư 08/2025/TT-BNNMT sửa đổi Thông tư 01/2022/TT-BTNMT hướng dẫn Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu	17/06/2025	01/08/2025



ĐIỂM TIN MỘT SỐ VĂN BẢN CÓ TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP ĐẾN BSR

NGHỊ QUYẾT SỐ 203/2025/QH15 SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA HIẾN PHÁP NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

- Ngày ban hành: 16/06/2025
- Ngày có hiệu lực: 16/06/2025

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 9

“Điều 9

1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là bộ phận của hệ thống chính trị của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; thể hiện ý chí, nguyện vọng và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội; phản ánh ý kiến, kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan nhà nước; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2. Công đoàn Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam là các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, được thành lập trên cơ sở tự nguyện, đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của thành viên, hội viên tổ chức mình; được tổ chức và hoạt động thống nhất trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; cùng với các tổ chức thành viên khác của Mặt trận hiệp thương dân chủ,

phối hợp và thống nhất hành động do Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì.

3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Nhà nước tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác hoạt động.”;

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau

“Điều 10

Công đoàn Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp công nhân và của người lao động; đại diện, chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng cho đoàn viên công đoàn và người lao động; là đại diện duy nhất của người lao động ở cấp quốc gia trong quan hệ lao động và quan hệ quốc tế về công đoàn; tham gia quản lý nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội; tham gia kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp về những vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động; tuyên truyền, vận động người lao động học tập, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nghiệp, chấp hành pháp luật, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.”;

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 84 như sau:

“1. Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của



tổ chức chính trị - xã hội có quyền trình dự án luật trước Quốc hội, trình dự án pháp lệnh trước Ủy ban thường vụ Quốc hội.”;

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 110 như sau **Điều 110**

1. Các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức thành hai cấp, gồm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do luật định.
2. Đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội thành lập.
3. Việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính phải lấy ý kiến Nhân dân địa phương và theo trình tự, thủ tục do Quốc hội quy định.”;

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 111 như sau **“Điều 111**

1. Chính quyền địa phương được tổ chức ở các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
2. Cấp chính quyền địa phương gồm có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được tổ chức ở đơn vị hành chính phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo do Quốc hội quy định.
3. Chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt do Quốc hội quy định khi thành lập đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt đó.”.

5. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày được thông qua.

Chủ tịch nước thực hiện việc công bố Nghị quyết này.

2. Kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện trong cả nước từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
3. Khi kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan sau khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành

chính và kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện trong năm 2025 thì không tiến hành bầu các chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Ủy ban nhân dân tại đơn vị hành chính hình thành sau sắp xếp; không bầu Trưởng đoàn, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hình thành sau sắp xếp. Căn cứ thông báo của cấp ủy có thẩm quyền quản lý cán bộ, Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ định Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân, Trưởng đoàn, Phó Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hình thành sau sắp xếp; Thủ tướng Chính phủ chỉ định Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hình thành sau sắp xếp; Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ định Ủy viên Ủy ban nhân dân cùng cấp và chỉ định Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính cấp dưới hình thành sau sắp xếp; Thường trực Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hình thành sau sắp xếp chỉ định Ủy viên Ủy ban nhân dân cùng cấp. Trường hợp đặc biệt, cho phép chỉ định nhân sự không phải là đại biểu Hội đồng nhân dân giữ các chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân ở đơn vị hành chính hình thành sau sắp xếp hoặc làm đại biểu Hội đồng nhân dân để hình thành Hội đồng nhân dân lâm thời ở các phường đang thực hiện mô hình chính quyền đô thị không tổ chức Hội đồng nhân dân. Toàn văn văn bản đã được đăng tải tại: [P:\06. Document System\Thu Vien Phap Luat\VAN BAN PHAP LUAT\2. BO LUAT,LUAT4. NGHI QUYET, QUYET DINH](#)



LUẬT SỐ 76/2025/QH15 LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT DOANH NGHIỆP

- Ngày ban hành: 17/06/2025
- Ngày có hiệu lực: 01/07/2025

1. Bảng so sánh giữa Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và Luật số 76/2025QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp

Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14	Luật số 76/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Doanh nghiệp
Điều 4. Giải thích từ ngữ 14. <i>Giá thị trường của phần vốn góp hoặc cổ phần</i> là giá giao dịch trên thị trường tại thời điểm liền kề trước đó, giá thỏa thuận giữa người bán và người mua hoặc giá do một tổ chức thẩm định giá xác định. a) Không quy định b) Không quy định 16. <i>Giấy tờ pháp lý của cá nhân</i> là một trong các loại giấy tờ sau đây: thẻ Căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác.	Điều 4. Giải thích từ ngữ 14. <i>Giá thị trường của phần vốn góp hoặc cổ phần</i> là: a) Giá giao dịch bình quân trong vòng 30 ngày liền kề trước ngày xác định giá hoặc giá thỏa thuận giữa người bán và người mua hoặc giá do một tổ chức thẩm định giá xác định đối với cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán; b) Giá giao dịch trên thị trường tại thời điểm liền kề trước đó hoặc giá thỏa thuận giữa người bán và người mua hoặc giá do một tổ chức thẩm định giá xác định đối với phần vốn góp hoặc cổ phần không thuộc điểm a khoản này. 16. Giấy tờ pháp lý của cá nhân là một trong các loại giấy tờ sau đây: thẻ Căn cước, thẻ Căn cước công dân, Hộ chiếu, giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác.
Không quy định	Điều 8. Nghĩa vụ của doanh nghiệp 5a. Thu thập, cập nhật, lưu giữ thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp; cung cấp thông tin cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xác định chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp khi được yêu cầu.
Điều 15. Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty là tổ chức 1. Người đại diện theo ủy quyền nhân danh chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông tại Hội đồng	Điều 15. Trách nhiệm của người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty là tổ chức; chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp 1. Người đại diện theo ủy quyền nhân danh chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, thành viên, cổ



thành viên, Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật này. Mọi hạn chế của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty tương ứng tại Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba. 2. Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông; thực hiện quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông cử đại diện. 3. Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu, thành viên, cổ đông cử đại diện do vi phạm trách nhiệm quy định tại Điều này. Chủ sở hữu, thành viên, cổ đông cử đại diện chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền.	đồng tại Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật này. Mọi hạn chế của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông công ty tương ứng tại Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba. 2. Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp Hội đồng thành viên, Đại hội đồng cổ đông; thực hiện quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu, thành viên, cổ đông cử đại diện. 3. Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu, thành viên, cổ đông cử đại diện do vi phạm trách nhiệm quy định tại Điều này. Chủ sở hữu, thành viên, cổ đông cử đại diện chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền. 4. <i>Chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp chính xác, đầy đủ các thông tin của mình cho doanh nghiệp để thực hiện nghĩa vụ kê khai thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi theo quy định của pháp luật.</i>
Không quy định	Điều 33. Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký doanh nghiệp 1. Tổ chức, cá nhân có quyền đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký kinh doanh và Cơ quan đăng ký kinh doanh cung cấp thông tin được lưu giữ trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và phải nộp phí theo quy định của pháp luật. 1a. <i>Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền đề nghị Cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký kinh doanh và Cơ quan đăng ký kinh doanh cung cấp thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi được lưu giữ trên Hệ thống thông tin quốc gia về doanh nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ công tác về phòng, chống rửa tiền.</i> 2. Cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký kinh doanh và Cơ quan đăng ký kinh doanh có nghĩa vụ



	cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều này. 3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.
Điều 112. Vốn của công ty cổ phần 5. Công ty có thể giảm vốn điều lệ trong trường hợp sau đây: a) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, công ty hoàn trả một phần vốn góp cho cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong công ty nếu công ty đã hoạt động kinh doanh liên tục từ 02 năm trở lên kể từ ngày đăng ký thành lập doanh nghiệp và bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác sau khi đã hoàn trả cho cổ đông;	Điều 112. Vốn của công ty cổ phần 5. Công ty có thể giảm vốn điều lệ trong trường hợp sau đây: a) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, công ty hoàn trả một phần vốn góp cho cổ đông theo tỷ lệ sở hữu cổ phần của họ trong công ty nếu công ty đã hoạt động kinh doanh từ 02 năm trở lên kể từ ngày đăng ký thành lập doanh nghiệp không kể thời gian đăng ký tạm ngừng kinh doanh và bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác sau khi đã hoàn trả cho cổ đông;
Điều 115. Quyền của cổ đông phổ thông 4. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông quy định tại khoản 3 Điều này phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.	Điều 115. Quyền của cổ đông phổ thông 4. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông quy định tại khoản 3 Điều này phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.
Điều 141. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông 1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông nếu Điều lệ công ty không quy định thời hạn ngắn hơn.	Điều 141. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông 1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông, sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán của công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông nếu Điều lệ công ty không quy định thời hạn ngắn hơn.



Toàn văn bản đã được đăng tải tại: P:\06. Document System\Thu Vien Phap Luat\VAN BAN PHAP LUAT\2. BO LUAT,LUAT \Luật Doanh nghiệp\

**LUẬT SỐ 90/2025/QH15 LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA
LUẬT ĐẦU THẦU LUẬT ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC
CÔNG TƯ LUẬT HẢI QUAN LUẬT THUẾ XUẤT KHẨU, THUẾ NHẬP
KHẨU LUẬT ĐẦU TƯ LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG LUẬT QUẢN LÝ, SỬ
DỤNG TÀI SẢN CÔNG**

- Ngày ban hành: 25/06/2025
- Ngày có hiệu lực: 01/07/2025

1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu thầu

- Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 2 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu khoản 1 như sau:

“1. Hoạt động lựa chọn nhà thầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng vốn ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, vốn từ nguồn thu hợp pháp theo quy định của pháp luật của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, trừ trường hợp quy định tại các khoản 7, 8 và 9 Điều 3 của Luật này để:”;

b) Bãi bỏ khoản 2;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Tổ chức, cá nhân có hoạt động đầu thầu không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều này được tự quyết định chọn áp dụng toàn bộ hoặc các điều, khoản, điểm cụ thể của Luật này.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Hoạt động đầu thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này phải tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Trường hợp có quy định khác nhau về đầu thầu giữa Luật này và luật khác được ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của

Luật này, trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu khoản 7 như sau:

“7. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được tự quyết định việc mua sắm trên cơ sở bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả và trách nhiệm giải trình trong các trường hợp sau đây:”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d và bổ sung điểm d1 vào sau điểm d khoản 7 như sau:

“d) Lựa chọn nhà thầu của doanh nghiệp nhà nước không sử dụng vốn ngân sách nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên không sử dụng ngân sách nhà nước; d1) Lựa chọn nhà thầu để thực hiện các gói thầu thuộc dự án đầu tư kinh doanh quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật này; lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn phục vụ trực tiếp cho gói thầu mà đơn vị sự nghiệp công lập đã ký hợp đồng;”;

d) Bổ sung khoản 8 và khoản 9 vào sau khoản 7 như sau:

“8. Đối với phần kinh phí khoán chi của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng toàn bộ hoặc một phần ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân chủ trì được tự quyết định việc lựa chọn nhà thầu



cung cấp hàng hóa, dịch vụ thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

9. Đối với việc mua sắm hàng hóa, dịch vụ để thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp thông qua mua trực tiếp từ hộ gia đình, cá nhân thì tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thực hiện mua gom trực tiếp hàng hóa, dịch vụ từ hộ gia đình, cá nhân.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Bên mời thầu là cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cơ quan có thẩm quyền quyết định tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.”;

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

“2a. Cơ quan có thẩm quyền là cơ quan chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc cơ quan quyết định tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư. Đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền là cơ quan quyết định tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.”;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Dự án đầu tư (sau đây gọi là dự án) tại Luật này bao gồm: chương trình, dự án, nhiệm vụ quy hoạch theo quy định của pháp luật.”;

d) Sửa đổi, bổ sung khoản 24 như sau:

“24. Người có thẩm quyền là người quyết định đầu tư đối với dự án hoặc người đứng đầu cơ quan, đơn vị cấp trên trực tiếp của chủ đầu tư đối với dự toán mua sắm theo quy định của pháp luật. Trường hợp lựa chọn nhà đầu tư, người có thẩm quyền là người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc cơ quan có thẩm quyền quyết định tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm i khoản 1 Điều 5 như sau:

“i) Đối với đấu thầu quốc tế, nhà thầu nước ngoài phải liên danh với nhà thầu trong nước hoặc sử dụng nhà thầu phụ trong nước, trừ trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 6 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

“d) Chủ đầu tư, trừ trường hợp: nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý và trường hợp quy định tại khoản 4a Điều này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 như sau:

“a) Không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý đối với đơn vị sự nghiệp công lập, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.”;

6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 7 như sau:

“3. Các thông tin quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ thông tin của dự án, dự án đầu tư kinh doanh, gói thầu thuộc danh mục bí mật nhà nước.”.

7. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 1 như sau:

“g) Nhà thầu là: cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo được cơ quan có thẩm quyền công nhận; trung tâm đổi mới sáng tạo; doanh nghiệp khoa học và công nghệ; tổ chức khoa học và công nghệ; trung tâm nghiên cứu và phát triển; tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về công nghệ cao và pháp luật khác có liên quan.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm h khoản 1 như sau:



“h) Nhà thầu có sử dụng lao động nữ, thương binh, người khuyết tật hoặc người dân tộc thiểu số;”;

c) Bổ sung điểm i vào sau điểm h khoản 1 như sau:

“i) Sản phẩm công nghệ cao thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển được sản xuất bởi doanh nghiệp công nghệ cao hoặc doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao được công nhận theo pháp luật về công nghệ cao; sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt, sản phẩm, hàng hóa từ kết quả của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; sản phẩm, dịch vụ công nghệ số đáp ứng quy định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.”;

d) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“d) Được ưu tiên trong đánh giá về năng lực, kinh nghiệm, tư cách hợp lệ và các tiêu chí khác trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu;”;

đ) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 như sau:

“a) Đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, g và i khoản 1 Điều này được hưởng ưu đãi theo quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 2 Điều này khi tham dự gói thầu mua sắm hàng hóa, hỗn hợp;”;

e) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 4 như sau:

“c) Nhà đầu tư là: doanh nghiệp khoa học và công nghệ; doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo được cơ quan có thẩm quyền công nhận; trung tâm đổi mới sáng tạo; tổ chức, doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận là doanh nghiệp công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; nhà đầu tư nước ngoài có cam kết chuyển giao công nghệ cho nhà đầu tư, đối tác trong nước.”.

8. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn mà chủ đầu tư xét thấy cần có sự tham gia của nhà thầu nước ngoài để nâng cao chất lượng của gói thầu, dự án, chủ đầu tư quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định tổ chức đấu thầu quốc tế;”;

b) Bãi bỏ điểm c khoản 2;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 2 như sau:

“đ) Dự án không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và d khoản này và đã công bố, thông báo mời quan tâm tổ chức đấu thầu quốc tế nhưng không có nhà đầu tư nước ngoài quan tâm.”;

d) Bổ sung khoản 3 và khoản 4 vào sau khoản 2 như sau:

“3. Đối với dự án thực hiện tại khu vực hạn chế tiếp cận đất đai, khu vực biên giới hạn chế sử dụng theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan, người có thẩm quyền quyết định việc áp dụng đấu thầu quốc tế hoặc đấu thầu trong nước trên cơ sở ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao, cơ quan khác có liên quan (nếu có).

4. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước được sử dụng nhà thầu phụ hoặc nhà thầu phụ đặc biệt là nhà thầu nước ngoài đối với phần công việc đặc thù mà nhà thầu trong nước chưa thực hiện được hoặc cần chuyển giao công nghệ.”.

9. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 14 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 9 như sau:

“b) Nhà thầu, nhà đầu tư có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật này hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;”;

b) Bãi bỏ điểm c khoản 10.

10. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 16 như sau:

a) Bãi bỏ điểm h và điểm k khoản 6;

b) Sửa đổi, bổ sung đoạn đầu khoản 7 như sau:

“7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định



tại điểm b khoản 8 và điểm g khoản 9 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật này, bao gồm:”;

11. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 17 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 như sau:

”b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;”;

b) Bãi bỏ điểm d khoản 1, điểm d khoản 2, từ “d,” tại khoản 4.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 20 như sau:

“1. Các hình thức lựa chọn nhà thầu bao gồm:

a) Chỉ định thầu, lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt, đặt hàng, mua sắm trực tiếp;

b) Đấu thầu rộng rãi, chào hàng cạnh tranh, đấu thầu hạn chế;

c) Tự thực hiện, tham gia thực hiện của cộng đồng, đàm phán giá.”.

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 22 như sau:

“1. Gói thầu có yêu cầu đặc thù về kỹ thuật mà chỉ có một số nhà thầu đáp ứng yêu cầu của gói thầu;”.

- Điều 29b. Nguyên tắc áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu

1. Chủ đầu tư áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật này trong các trường hợp và đáp ứng điều kiện quy định tại các điều 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29 và 29a của Luật này.

2. Trường hợp gói thầu đáp ứng điều kiện áp dụng của một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 20 của Luật này nhưng chủ đầu tư quyết định không áp dụng các hình thức này

thì được áp dụng một trong các hình thức quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20 của Luật này mà không phải tuân thủ điều kiện của hình thức tương ứng.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

18. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 1 Điều 30 như sau:

“a) Đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp. Trường hợp gói thầu đáp ứng quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 và khoản 1a Điều 31 của Luật này thì được lựa chọn áp dụng phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ hoặc một giai đoạn hai túi hồ sơ;”.

19. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 31 như sau:

a) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 1 Điều 31 như sau:

“c) Đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế đối với gói thầu mua thuốc, vật tư y tế, thiết bị y tế;”;

b) Bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 31 như sau:

“1a. Trường hợp chủ đầu tư tổ chức đấu thầu rộng rãi đối với gói thầu có yêu cầu sử dụng công nghệ hoặc sản phẩm thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển, Danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về công nghệ cao thì được áp dụng phương thức quy định tại Điều này.”.

20. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 34 như sau:

“2a. Chỉ định nhà đầu tư:

a) Chỉ định nhà đầu tư được áp dụng đối với dự án đầu tư kinh doanh cần thực hiện trong các trường hợp: dự án do nhà đầu tư đề xuất mà nhà đầu tư có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng công nghệ chiến lược; dự án cần tiếp tục lựa chọn nhà đầu tư trước đó đã triển khai hạ tầng số, nền tảng số nhằm bảo đảm tương



thích, đồng bộ, kết nối về kỹ thuật; dự án đầu tư kinh doanh cần đẩy nhanh tiến độ, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm lợi ích quốc gia do nhà đầu tư đề xuất theo quy định của Chính phủ;

b) Cơ quan có thẩm quyền quyết định việc áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư đối với dự án quy định tại điểm a khoản này.”.

- Điều 34a. Lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt

1. Việc lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt được áp dụng đối với dự án đầu tư kinh doanh có một trong các điều kiện sau đây:

a) Có yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới lãnh thổ, lợi ích quốc gia, thực hiện nhiệm vụ chính trị của quốc gia;

b) Có yêu cầu thực hiện đặt hàng, giao nhiệm vụ để thực hiện dự án thuộc các lĩnh vực chiến lược, các dự án đầu tư phát triển trọng điểm, quan trọng quốc gia trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Có yêu cầu đặc thù về thủ tục đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư, thủ tục giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biên hoặc có điều kiện đặc thù khác mà nếu áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà đầu tư quy định tại các khoản 1, 2 và 2a Điều 34 của Luật này thì không đáp ứng được yêu cầu thực hiện dự án.

2. Cơ quan có thẩm quyền quyết định việc áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

22. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 40 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau: “c) Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu, bao gồm nội dung công việc và giá trị tương ứng hình thành các gói thầu được thực hiện theo một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại các điều 21,

22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29 và 29a của Luật này;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Thẩm quyền phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu:

Chủ đầu tư tổ chức lập và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Đối với gói thầu đấu thầu trước theo quy định tại Điều 42 của Luật này hoặc gói thầu cần thực hiện trước khi có quyết định phê duyệt dự án, trường hợp chưa xác định được chủ đầu tư thì người đứng đầu đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án tổ chức lập và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.”;

c) Bãi bỏ khoản 3.

23. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản của Điều 41 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm c khoản 1 như sau:

“c) Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu, bao gồm nội dung công việc và giá trị tương ứng hình thành gói thầu được thực hiện theo một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại các điều 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29 và 29a của Luật này;”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 40 của Luật này.”;

c) Bãi bỏ khoản 3.

24. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của khoản 3 Điều 42 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a như sau:

“a) Lập, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu;”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm c như sau:

“c) Lập, thẩm định (nếu có), phê duyệt hồ sơ mời thầu;”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

1. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 3 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 như sau:

“1. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu sơ bộ về sự cần



thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là dự án PPP), làm cơ sở đề cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

2. Báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án PPP, làm cơ sở để cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 8 như sau:

“8. Doanh nghiệp dự án PPP là doanh nghiệp do nhà đầu tư thành lập có mục đích để ký kết và thực hiện hợp đồng dự án PPP.”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Dự án đầu tư theo phương thức PPP được thực hiện trong các ngành, lĩnh vực đầu tư công nhằm mục đích đầu tư, xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, cung cấp dịch vụ công.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 2 như sau: “e) Dự án không thuộc trường hợp phải quyết định chủ trương đầu tư theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 11 của Luật này.”.

3. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 như sau:

“b) Cơ quan, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền giao ký kết hợp đồng theo quy định tại khoản 4 Điều này.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3, khoản 4 và bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 như sau:

“3. Việc xác định cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp dự án thuộc phạm vi quản lý của nhiều cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này hoặc trong trường hợp thay đổi cơ quan có thẩm quyền được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

4. Cơ quan có thẩm quyền được giao cơ quan, đơn vị trực thuộc làm cơ quan ký kết

hợp đồng dự án PPP thuộc thẩm quyền của mình.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.

4. Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 1 Điều 9 như sau:

“a) Thông tin về quyết định chủ trương đầu tư (nếu có), quyết định phê duyệt dự án PPP;

b) Thông tin về lựa chọn nhà đầu tư bao gồm: thông báo mời thầu, kết quả lựa chọn nhà đầu tư.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Phê duyệt dự án PPP khi chưa có chủ trương đầu tư; không phù hợp với chủ trương đầu tư; không đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Luật này, trừ dự án PPP không thuộc trường hợp phải quyết định chủ trương đầu tư.”;

b) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 4 như sau:

“b) Tham gia lập đồng thời tham gia thẩm định hồ sơ mời thầu, tham gia đánh giá hồ sơ dự thầu đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà đầu tư đối với cùng một dự án.”;

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 5 như sau:

“a) Nội dung hồ sơ mời thầu trước thời điểm phát hành theo quy định, trừ trường hợp dự án phải tổ chức khảo sát thị trường, tham vấn trước với nhà đầu tư để lập hồ sơ mời thầu;

b) Nội dung hồ sơ dự thầu, báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư, kết quả lựa chọn nhà đầu tư trước khi được công khai theo quy định.”.

- **Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:**

“Điều 11. Quy trình dự án PPP

1. Đối với dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội,



Thủ tướng Chính phủ, quy trình dự án PPP được thực hiện như sau:

- a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trình Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư;
- b) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án;
- c) Lựa chọn nhà đầu tư; ký kết và thực hiện hợp đồng dự án.

2. Trừ dự án quy định tại các khoản 1, 3, 4 và 5 Điều này, quy trình dự án PPP được thực hiện như sau:

- a) Lập, thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư;
- b) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đối với dự án PPP thuộc trường hợp lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng; phê duyệt dự án;
- c) Lựa chọn nhà đầu tư; ký kết và thực hiện hợp đồng dự án PPP.

3. Các dự án sau đây không phải thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư quy định tại điểm a khoản 2 Điều này:

- a) Dự án PPP không sử dụng vốn nhà nước quy định tại các điều 70, 71 và 72 của Luật này (sau đây gọi là dự án PPP không sử dụng vốn nhà nước);
- b) Dự án PPP khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (sau đây gọi là dự án PPP khoa học, công nghệ);
- c) Dự án PPP ứng dụng công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, ứng dụng công nghệ mới theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ;
- d) Dự án áp dụng loại hợp đồng O&M;
- đ) Dự án áp dụng loại hợp đồng BT thanh toán bằng quỹ đất.

Trường hợp các dự án quy định tại khoản này cần thực hiện thủ tục quyết định chủ trương đầu tư làm căn cứ triển khai các thủ

tục theo quy định của pháp luật về đất đai, lâm nghiệp và pháp luật có liên quan thì thực hiện quy trình dự án PPP theo quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Đối với dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất mà không sử dụng vốn nhà nước hoặc nhà đầu tư có quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với công nghệ thuộc danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về công nghệ cao thuộc trường hợp chỉ định nhà đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật này, trừ dự án quy định tại khoản 1 Điều này, quy trình dự án PPP được thực hiện như sau:

- a) Nhà đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi kèm theo hồ sơ năng lực và dự thảo hợp đồng;
- b) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án và kết quả chỉ định nhà đầu tư;
- c) Ký kết và thực hiện hợp đồng dự án.

5. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán, quy trình dự án PPP được thực hiện như sau:

- a) Nhà đầu tư đề xuất dự án, lập báo cáo nghiên cứu khả thi kèm theo dự thảo hợp đồng;
- b) Cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án và dự thảo hợp đồng;
- c) Ký kết và thực hiện hợp đồng dự án; tổ chức giám sát quá trình xây dựng, thi công công trình, nghiệm thu công trình hoàn thành theo quy định của pháp luật về xây dựng như quy định đối với dự án đầu tư công.

Dự án quy định tại khoản này không phải lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Chương III và không phải thực hiện nội dung liên quan đến triển khai thực hiện hợp đồng dự án tại các điều 53, 54, 58, 59, 61, 62, 63, 64, 65 và 66 của Luật này.



6. Trường hợp dự án PPP có công trình phải thi tuyển phương án kiến trúc, việc tổ chức thi tuyển được xem xét, phê duyệt trong quyết định chủ trương đầu tư quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này. Đối với dự án không thuộc trường hợp phải quyết định chủ trương đầu tư, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc trong thời gian lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án PPP. Việc tổ chức thi tuyển phương án kiến trúc thực hiện theo quy định của pháp luật về kiến trúc.

7. Dự án đầu tư công thuộc kế hoạch đầu tư công được xem xét chuyển đổi thành dự án PPP thì căn cứ mức độ quan trọng, quy mô, tính chất dự án để thực hiện theo quy trình quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.”.Toàn văn bản được đăng tải tại: [P:\06.Document System\Thu Vien Phap Luat\VAN BAN PHAP LUAT\2. BO LUAT,LUAT \Luat Dau Thau\Nghị định](#)

LUẬT SỐ 68/2025/QH15 LUẬT QUẢN LÝ VÀ ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP

- **Ngày ban hành:** 14/06/2024
- **Ngày có hiệu lực:** 01/08/2025

1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Đối tượng áp dụng

1. Chính phủ; Thủ tướng Chính phủ; cơ quan đại diện chủ sở hữu.
2. Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp; người đại diện phần vốn nhà nước.
3. Doanh nghiệp nhà nước theo quy định của Luật Doanh nghiệp; tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, trừ ngân hàng chính sách.
4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

3. Áp dụng Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; những vấn đề Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp không quy định thì thực hiện theo quy định

của Luật Doanh nghiệp và luật khác có liên quan.

2. Trường hợp luật, nghị quyết khác của Quốc hội ban hành sau ngày Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp có hiệu lực thi hành cần quy định đặc thù về hoạt động quản lý, đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp thì phải xác định cụ thể nội dung thực hiện hoặc không thực hiện theo quy định của Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, nội dung thực hiện theo quy định của luật, nghị quyết khác đó.

4. Nguyên tắc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật khác có liên quan; phù hợp với điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan quản lý nhà nước không can thiệp trực tiếp vào hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư của doanh nghiệp, hoạt động quản lý, điều hành của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp và các chức danh quản lý khác theo quy định tại Điều lệ công ty.
3. Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp phải thông qua người đại diện chủ sở hữu trực tiếp hoặc người đại diện phần vốn nhà nước; bảo đảm doanh nghiệp sản xuất, kinh



doanh theo cơ chế thị trường, bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật.

4. Cơ quan đại diện chủ sở hữu, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước chịu trách nhiệm quản lý, theo dõi, giám sát vốn nhà nước tại doanh nghiệp, bảo đảm hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định của Luật này; phòng, chống dàn trải, lãng phí, thất thoát vốn, tài sản của Nhà nước và doanh nghiệp.

5. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, giám sát, kiểm tra, thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và trách nhiệm giải trình.

5. Đại diện chủ sở hữu nhà nước

1. Chính phủ thống nhất thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước trong việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Thủ tướng Chính phủ, cơ quan đại diện chủ sở hữu thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước thực hiện quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp theo quy định tại Điều 36, Điều 39 của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Nội dung quản lý nhà nước về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

2. Quản lý, theo dõi thống nhất tình hình đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật của Nhà nước về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp; giải quyết khiếu nại, tố cáo và khen thưởng, kỷ luật, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Xây dựng, khai thác, quản lý Hệ thống thông tin về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

7. Các hành vi bị nghiêm cấm trong lĩnh vực quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp không đúng phạm vi, đối tượng và thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Can thiệp không đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Thực hiện không đúng quyền, trách nhiệm của đại diện chủ sở hữu nhà nước trong việc quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

4. Giám sát, kiểm tra, thanh tra việc quản lý, đầu tư vốn tại doanh nghiệp không đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

5. Cố ý báo cáo không trung thực, không chính xác theo quy định của pháp luật.

6. Cung cấp, sử dụng thông tin của doanh nghiệp, đại diện chủ sở hữu nhà nước không đúng quy định của pháp luật.

8. Hình thức đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp

1. Đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

3. Đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn nhà nước.

4. Đầu tư vốn nhà nước để góp vốn thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên.

5. Đầu tư vốn nhà nước để góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp chưa có vốn nhà nước.

9. Đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

1. Đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc các trường hợp sau đây:

a) Doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội;

b) Doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh;



- c) Doanh nghiệp hoạt động tại những địa bàn trọng yếu về quốc phòng, an ninh;
- d) Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực độc quyền tự nhiên;
- đ) Doanh nghiệp phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số;
- e) Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đầu tư lớn, tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác và nền kinh tế;
- g) Doanh nghiệp xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng trọng điểm, quan trọng quốc gia;
- h) Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực then chốt, thiết yếu của nền kinh tế theo quy định của Chính phủ.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

10. Đầu tư vốn nhà nước để bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ

1. Việc đầu tư bổ sung vốn điều lệ áp dụng đối với doanh nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật này và thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Doanh nghiệp đang hoạt động có hiệu quả và cần bổ sung vốn điều lệ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh;
- b) Doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh; doanh nghiệp phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực độc quyền tự nhiên và các trường hợp cần đầu tư bổ sung vốn khác theo quy định của Chính phủ.

2. Các trường hợp cần thiết khác không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này được đầu tư bổ sung vốn điều lệ từ các nguồn quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 11 của Luật này theo quy định của Chính phủ.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

11. Đầu tư vốn nhà nước để góp vốn thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp chưa có vốn nhà nước

1. Đầu tư vốn nhà nước để góp vốn thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp tại doanh

nh nghiệp chưa có vốn nhà nước để thực hiện một trong các nhiệm vụ sau đây:

- a) Thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế;
- b) Thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh;
- c) Cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội;
- d) Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

2. Việc đầu tư vốn nhà nước theo quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều này phải phù hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

12. Trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp

1. Hồ sơ Chính phủ trình Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư vốn nhà nước đối với những trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật này

bao gồm:

- a) Tờ trình của Chính phủ;
- b) Đề án thành lập doanh nghiệp hoặc phương án đầu tư bổ sung vốn điều lệ hoặc phương án đầu tư bổ sung vốn góp của Nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc phương án góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp chưa có vốn nhà nước;
- c) Ý kiến của các cơ quan liên quan và tiếp thu, giải trình (nếu có).

2. Cơ quan của Quốc hội thẩm tra hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này. Nội dung thẩm tra bao gồm:

- a) Việc đáp ứng tiêu chí mức vốn tương đương dự án quan trọng quốc gia; phạm vi đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp quy định tại các Điều 12, 13, 14 và 15 của Luật này;
- b) Nhu cầu nguồn vốn; phương án sử dụng vốn;
- c) Đánh giá về hiệu quả kinh tế - xã hội; sự cấp thiết hoặc bảo đảm quốc phòng, an ninh (nếu có).

3. Chính phủ, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu phục vụ cho việc thẩm tra; giải trình về những vấn đề thuộc nội dung hồ sơ



khi cơ quan chủ trì thẩm tra của Quốc hội yêu cầu.

4. Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp gồm các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

12. Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp

1. Hoạt động đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo các hình thức đầu tư quy định tại pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan; mua chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

2. Thẩm quyền quyết định đầu tư:

a) Đối với dự án đầu tư sử dụng toàn bộ hoặc một phần vốn đầu tư công, thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, trình tự, thủ tục đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

b) Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật khác có liên quan, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định đầu tư dự án sau khi hoàn thành thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư; trình tự, thủ tục đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật khác có liên quan;

c) Đối với dự án đầu tư thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư nhưng không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật khác có liên quan thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật khác có liên quan và quy định của Chính phủ.

3. Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thẩm quyền quyết định đầu tư được quy định như sau:

a) Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định từng dự án đầu tư, khoản đầu tư có mức vốn đầu tư không quá 50% vốn chủ sở hữu hoặc không quá 50% vốn đầu tư của chủ sở hữu trong trường hợp vốn chủ sở hữu thấp hơn vốn đầu tư của chủ sở hữu nhưng không quá mức cụ thể theo quy định của Chính phủ. Vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư của chủ sở hữu quy định tại điểm này được xác định theo báo cáo tài chính quý hoặc

báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp tại thời điểm gần nhất với thời điểm quyết định dự án;

b) Trường hợp dự án đầu tư, khoản đầu tư có giá trị lớn hơn mức quy định tại điểm a khoản này thì Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định đầu tư sau khi báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, phê duyệt về mục đích, mức vốn đầu tư, nguồn vốn, thời gian thực hiện.

4. Doanh nghiệp không được đầu tư để góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của doanh nghiệp khác mà người quản lý, người đại diện tại doanh nghiệp đó là vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, cha chồng, mẹ chồng, cha vợ, mẹ vợ, cha dượng, mẹ kế, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của một trong những người sau đây:

a) Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên;

b) Chủ tịch công ty;

c) Tổng giám đốc, Giám đốc;

d) Kiểm soát viên;

đ) Kế toán trưởng.

5. Việc chuyển lợi nhuận về nước, thu nhập khác và thu hồi vốn khi kết thúc dự án đầu tư tại nước ngoài về nước hoặc tiếp tục đầu tư ở nước ngoài thực hiện theo điều lệ, quy chế tài chính của doanh nghiệp, quy định của Luật này, pháp luật về đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

14. Cho thuê, thuê mua, thế chấp, cầm cố, mua, bán tài sản cố định

1. Thẩm quyền quyết định mua, thuê mua tài sản cố định thực hiện theo giá trị quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều 20 của Luật này. Người quyết định mua, thuê mua tài sản cố định phải chịu trách nhiệm về việc quyết định không đúng thẩm quyền hoặc tài sản cố định được mua, thuê mua không sử dụng được, sử dụng không hiệu quả.

2. Việc cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản cố định phải bảo đảm nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn.

3. Doanh nghiệp bán tài sản cố định đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử



dùng hoặc không sử dụng được hoặc sử dụng không hiệu quả để thu hồi vốn. Thẩm quyền quyết định bán tài sản cố định thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

15. Tiền lương, thù lao, tiền thưởng

1. Nguyên tắc xác định:

- Tuân thủ quy định của pháp luật về lao động;
- Căn cứ vào thỏa thuận trong hợp đồng lao động;
- Căn cứ vào hiệu quả sản xuất, kinh doanh, phù hợp với thị trường, ngành, nghề, tính chất hoạt động của doanh nghiệp;
- Căn cứ vào năng suất lao động, hiệu quả công việc của người lao động, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, Kiểm soát viên.

2. Tiền thưởng cho người lao động, người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, Kiểm soát viên tại doanh nghiệp được trích từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp.

3. Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và các chức danh quản lý khác theo Điều lệ công ty hưởng lương trong quỹ lương chung của doanh nghiệp.

4. Căn cứ nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty quyết định tiền lương, thù lao, tiền thưởng và quyền lợi khác của người lao động, các chức danh quản lý của doanh nghiệp.

5. Chính phủ quy định về tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, Kiểm soát viên.

16. Cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo hình thức, phương thức và lộ trình phù hợp với thị trường, chiến lược phát triển, điều kiện hoạt động của doanh nghiệp, gắn với tiêu chí phân loại doanh nghiệp và kế hoạch cơ cấu lại vốn nhà nước tại các doanh

nh nghiệp được đại diện chủ sở hữu nhà nước phê duyệt theo quy định của Chính phủ.

2. Hình thức cơ cấu lại vốn nhà nước tại doanh nghiệp:

- Tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chuyển nhượng vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;
- Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Chuyển giao dự án đầu tư, vốn, tài sản của doanh nghiệp; chuyển giao quyền mua cổ phần, quyền ưu tiên mua cổ phần, quyền mua phần vốn góp;
- Giải thể, phá sản doanh nghiệp.

3. Việc tổ chức lại doanh nghiệp, giải thể, phá sản doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về chứng khoán, pháp luật về phá sản và pháp luật khác có liên quan.

17. Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp

1. Các trường hợp chuyển giao:

- Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước giữa các cơ quan đại diện chủ sở hữu;
- Chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước từ cơ quan đại diện chủ sở hữu sang doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;
- Các trường hợp chuyển giao khác theo quy định của Chính phủ.

2. Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục, việc xử lý tài chính khi chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Toàn văn văn bản đã được đăng tải tại <P:\06. Document System\Thu Vien Phap Luat\VAN BAN PHAP LUAT\2. BO LUAT,LUAT\Luât quan ly va su dung von Nha nuoc vao san xuat kinh doanh\Nghĩ định>

LUẬT KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

- Ngày ban hành: 27/06/2025

- Ngày có hiệu lực: 01/10/2025



1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động của tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; các biện pháp bảo đảm phát triển khoa học, công nghệ và thúc đẩy đổi mới sáng tạo;

2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam nhưng có quyền và nghĩa vụ theo pháp luật Việt Nam, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

3. Nguyên tắc và chính sách hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phải xuất phát từ yêu cầu thực tiễn, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, bảo vệ môi trường, thúc đẩy phát triển bền vững, đồng thời tuân thủ các chuẩn mực đạo đức trong nghiên cứu và ứng dụng khoa học, bảo đảm tính nhân văn, tôn trọng quyền con người và lợi ích chung của xã hội.

2. Nhà nước khuyến khích hình thành và phát triển văn hóa đổi mới sáng tạo trong toàn xã hội, tạo điều kiện để mọi cá nhân, tổ chức có thể tiếp cận, sử dụng và khai thác công nghệ một cách hiệu quả, thúc đẩy tư duy cải tiến, sáng tạo và học tập suốt đời. Hệ thống đổi mới sáng tạo được xây dựng theo hướng đồng bộ, hiện đại, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò trung tâm trong việc tạo ra và thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh và công nghệ mới; cơ sở giáo dục đại học và viện nghiên cứu là chủ thể tri thức; người dân giữ vai trò quan trọng trong việc định hình nhu cầu và đồng kiến tạo giá trị đổi mới; Nhà nước đóng vai trò kiến tạo, định hướng và bảo đảm điều kiện thuận lợi về thể chế, tài chính và môi trường thực thi.

3. Nhà nước ưu tiên phát triển toàn diện khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

thông qua việc huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực quốc gia; triển khai cơ chế khuyến khích, ưu đãi phù hợp; tập trung đầu tư phát triển hạ tầng nghiên cứu, hạ tầng công nghệ trong các lĩnh vực ưu tiên; áp dụng chính sách đãi ngộ đặc biệt để thu hút, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là nhân tài trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước.

4. Nhà nước khuyến khích sự tham gia rộng rãi của các thành phần trong xã hội vào hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, bảo đảm sự gắn kết chặt chẽ với giáo dục, đào tạo, sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực khác; đồng thời tạo điều kiện cho các hội khoa học kỹ thuật, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và tổ chức xã hội - nghề nghiệp tham gia tư vấn, phản biện, giám định và triển khai các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ.

5. Nhà nước phát triển đồng bộ các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn; thúc đẩy nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng trong các lĩnh vực khoa học; tập trung chuyển dịch hoạt động nghiên cứu cơ bản về các cơ sở giáo dục đại học, hỗ trợ các viện nghiên cứu tập trung vào nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ, hỗ trợ và thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới công nghệ, tiến tới làm chủ và sáng tạo công nghệ mới nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa và vị thế của doanh nghiệp Việt Nam.

6. Nhà nước thúc đẩy phát triển và hoàn thiện thị trường khoa học và công nghệ, khuyến khích hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu, chuyển giao công nghệ; tạo điều kiện thuận lợi để khu vực doanh nghiệp đầu tư mạnh mẽ hơn vào nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, nâng cao vai trò trung tâm của doanh nghiệp trong hệ thống đổi mới sáng tạo.



7. Nhà nước khuyến khích tính tự chủ, tinh thần sáng tạo, dân chủ và quyền tự do nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong những lĩnh vực mà pháp luật không cấm; đồng thời đề cao đạo đức nghề nghiệp, tính trung thực, khách quan và tinh thần trách nhiệm cá nhân trong thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo.

8. Nhà nước phát triển hệ thống tiêu chuẩn hóa làm nền tảng thiết lập chuẩn mực về trình độ công nghệ, định hướng nghiên cứu, phát triển và ứng dụng công nghệ, làm cơ sở cho việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo.

9. Nhà nước chủ động và tích cực hội nhập quốc tế trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, tiếp thu có chọn lọc các thành tựu tiên tiến trên thế giới phù hợp với điều kiện phát triển của Việt Nam, đồng thời thúc đẩy hợp tác quốc tế sâu rộng nhằm nâng cao trình độ công nghệ, tăng cường năng lực nội sinh và nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường khu vực và quốc tế.

4. Các hành vi bị cấm

1. Cản trở, gây khó khăn hoặc can thiệp trái pháp luật vào hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tổ chức, cá nhân.

2. Lợi dụng hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để:

a) Xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân;

b) Truyền bá thông tin sai sự thật, xuyên tạc kết quả nghiên cứu khoa học;

c) Vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, chiếm đoạt, sử dụng trái phép kết quả nghiên cứu, sáng chế, thiết kế, phần mềm, giải pháp công nghệ của tổ chức, cá nhân khác;

3. Thực hiện nghiên cứu, thử nghiệm, ứng dụng công nghệ gây thiệt hại nghiêm trọng đến tài nguyên, môi trường, đa dạng sinh học, sức khỏe cộng đồng.

5. Liêm chính khoa học và đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Cơ quan, tổ chức tài trợ, tổ chức chủ trì và các cá nhân tham gia hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có trách nhiệm bảo đảm tuân thủ nguyên tắc liêm chính khoa học và thực hiện đầy đủ trách nhiệm đạo đức nghề nghiệp trong nghiên cứu. Các hành vi như ngụy tạo, xuyên tạc dữ liệu, đạo văn, gian lận tài chính, che giấu xung đột lợi ích hoặc các hành vi làm sai lệch bản chất nghiên cứu được coi là vi phạm nghiêm trọng liêm chính khoa học.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có trách nhiệm hướng dẫn áp dụng, kiểm tra việc tuân thủ liêm chính khoa học và đạo đức nghề nghiệp trong toàn hệ thống.

3. Tổ chức khoa học và công nghệ, tổ chức thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo có trách nhiệm xây dựng, ban hành và thực hiện quy tắc về liêm chính khoa học và đạo đức nghề nghiệp phù hợp với hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

4. Cập nhật thông tin về các vi phạm liêm chính khoa học và đạo đức nghề nghiệp, khi cần thiết, trên Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hoặc Nền tảng quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia nhằm tăng cường minh bạch và trách nhiệm giải trình.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

6. Chiến lược, kế hoạch tổng thể phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Thủ tướng Chính phủ ban hành chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

2. Chính phủ giao cơ quan quản lý nhà nước về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo xây dựng kế hoạch tổng thể về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 5 năm phù



hợp với chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch tài chính quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn, trong đó xác định cơ cấu chi ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, làm cơ sở đề bộ, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch và bố trí kinh phí hằng năm.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xây dựng, thực hiện kế hoạch khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý của mình; quản lý và sử dụng ngân sách hiệu quả, đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; chịu trách nhiệm giải trình về hiệu quả thực hiện.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

7. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước

1. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước xuất phát từ:

a) Đề xuất nhiệm vụ của tổ chức, doanh nghiệp theo định hướng ưu tiên hoặc yêu cầu cụ thể của Nhà nước để xem xét tài trợ toàn bộ hoặc một phần kinh phí;

b) Yêu cầu đặt hàng nhiệm vụ cụ thể của Nhà nước để Nhà nước cấp toàn bộ hoặc một phần kinh phí cho tổ chức, doanh nghiệp thực hiện.

2. Nhiệm vụ từ yêu cầu đặt hàng của Nhà nước được tuyển chọn hoặc giao trực tiếp cho tổ chức, doanh nghiệp thực hiện. Việc giao trực tiếp thực hiện nhiệm vụ do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ chịu trách nhiệm quyết định trong các trường hợp sau:

a) Việc triển khai nhiệm vụ cần bảo đảm yêu cầu bí mật nhà nước;

b) Cần triển khai thực hiện gấp nhiệm vụ để phục vụ mục tiêu: bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia; khắc phục hoặc xử lý kịp thời hậu quả gây ra do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, sự cố, thảm họa hoặc sự

kiện bất khả kháng khác; phòng, chống thiên tai, thảm họa, dịch bệnh; bảo vệ tính mạng của người dân; bảo vệ lợi ích của nhà nước hoặc lợi ích của cộng đồng;

c) Tổ chức, doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ huy động được nhân tài trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tham gia thực hiện.

3. Các nhiệm vụ có thể được xét tài trợ, tuyển chọn, giao trực tiếp theo cụm nhiệm vụ hoặc chuỗi nhiệm vụ liên kết, gắn kết chặt chẽ theo lộ trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

4. Các tổ chức chủ động xây dựng, xét chọn các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp cơ sở trong khuôn khổ kinh phí được giao hoặc từ các nguồn kinh phí tự chủ khác.

5. Chính phủ quy định chi tiết điều này.

8. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo đặc biệt; Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt

1. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo đặc biệt và Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt là các nhiệm vụ, chương trình có quy mô lớn do Thủ tướng Chính phủ quyết định nhằm thực hiện một trong các mục tiêu sau:

a) Phục vụ phát triển công nghệ chiến lược;

b) Tạo tác động mạnh đến năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ, hàng hóa trong nước;

c) Phục vụ quốc phòng, an ninh.

2. Nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo đặc biệt và Chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt được áp dụng cơ chế đầu tư, tài chính và quản lý đặc thù theo quy định của Chính phủ

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

9. Chuyển đổi số trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo



1. Nhà nước thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thông qua việc phát triển hạ tầng số, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, số hóa dữ liệu và tự động hóa quy trình nghiệp vụ nhằm nâng cao hiệu quả, tính minh bạch.

2. Nhà nước khuyến khích ứng dụng dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo để nâng cao hiệu quả của các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; sử dụng trí tuệ nhân tạo trong việc đổi mới lực lượng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Nhà nước đầu tư xây dựng, vận hành và duy trì Nền tảng quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia tập trung, thống nhất, kết nối các cơ quan, tổ chức trên môi trường mạng để ghi nhận và quản lý:

a) Quá trình hình thành, thực hiện các hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo sử dụng ngân sách nhà nước (trừ trường hợp thuộc Danh mục bí mật nhà nước);

b) Việc đánh giá kết quả và hiệu quả triển khai hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Việc khai thác và sử dụng cơ sở vật chất dùng chung cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. Nhà nước đầu tư xây dựng, vận hành và duy trì Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tập trung, thống nhất, kết nối các cơ quan, tổ chức trên môi trường mạng để lưu trữ, chia sẻ, phổ biến công khai kết quả hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cho tổ chức, cá nhân trong xã hội khai thác và sử dụng; bảo đảm kết nối Hệ thống với Nền tảng quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia để cung cấp dữ liệu đầu vào chính xác, thống nhất.

5. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đăng ký và lưu trữ kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo không sử dụng ngân sách nhà nước trên Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

10. Khuyến khích sáng kiến, cải tiến kỹ thuật và phổ biến tri thức khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Nhà nước hỗ trợ tài chính cho hoạt động sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, truyền thông khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phổ biến tri thức thông qua việc giao hoặc tài trợ các nhiệm vụ theo cơ chế phù hợp. Chính phủ quy định tiêu chí, hình thức, trình tự, thủ tục và mức hỗ trợ cho các hoạt động quy định tại khoản này.

2. Kinh phí doanh nghiệp chi cho hoạt động sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất, truyền thông khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phổ biến tri thức được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về thuế và kế toán.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

11. Khung nguyên tắc để xác lập cơ chế thử nghiệm có kiểm soát đối với quy trình, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới

1. Chính phủ thiết lập môi trường thử nghiệm có kiểm soát để triển khai công nghệ, quy trình, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới trong điều kiện thực tế, trong phạm vi giới hạn, trong một số lĩnh vực mà pháp luật liên quan chưa quy định hoặc đã có quy định nhưng chưa phù hợp.

2. Kết quả thử nghiệm là cơ sở để cơ quan nhà nước đánh giá rủi ro và đề xuất sửa đổi, bổ sung pháp luật.

3. Môi trường thử nghiệm phải quy định rõ giới hạn về thời gian, không gian địa lý, quy mô, đối tượng tham gia và các điều kiện khác. Khi xác định giới hạn về thời gian triển khai cơ chế thử nghiệm, phải xác định rõ khung thời hạn thử nghiệm tối đa và quy định về nguyên tắc gia hạn thời gian bao gồm số lần gia hạn và thời gian gia hạn tối đa.



4. Quy định về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát phải xác định rõ khung quy định trách nhiệm pháp lý đối với tất cả các bên liên quan, bao gồm: trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia thử nghiệm; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phê duyệt đề án thử nghiệm và trách nhiệm các đối tượng tự nguyện tham gia quá trình thử nghiệm (nếu có);

12. Nguyên tắc loại trừ trách nhiệm trong hoạt động thử nghiệm

1. Cơ quan có thẩm quyền cho phép thử nghiệm, tổ chức, cá nhân trực tiếp thẩm định, cấp phép, kiểm soát, đánh giá thử nghiệm được loại trừ các trách nhiệm khi đã thực hiện đúng, đủ các quy định về thử nghiệm trừ trường hợp đã biết hoặc buộc phải biết về nguy cơ rủi ro đối với quá trình thử nghiệm nhưng không áp dụng đầy đủ biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, hạn chế mức độ thiệt hại có thể xảy ra, cụ thể:

a) Không phải chịu trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại gây ra cho Nhà nước, tổ chức, cá nhân khác trong quá trình thẩm định, cấp phép, kiểm soát, đánh giá thử nghiệm;

b) Không bị xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính;

c) Không phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự đối với rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ.

2. Tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép thử nghiệm được loại trừ các trách nhiệm

khi đã thực hiện đúng, đủ các quy định về thử nghiệm trừ trường hợp trong quá trình thử nghiệm đã biết hoặc buộc phải biết về nguy cơ rủi ro nhưng không kịp thời thông tin, báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về nguy cơ rủi ro phát sinh trong quá trình thử nghiệm và áp dụng đầy đủ biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, hạn chế mức độ thiệt hại có thể xảy ra, cụ thể:

a) Không phải chịu trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại gây ra cho Nhà nước, nhưng phải chịu trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại gây ra cho tổ chức, cá nhân khác trong quá trình thử nghiệm;

b) Không bị xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về quản lý nhà nước mà không phải là tội phạm theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính;

c) Không phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật Hình sự đối với rủi ro trong nghiên cứu, thử nghiệm, áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ sau khi đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm dân sự theo quy định tại điểm a khoản này.

3. Việc xem xét trách nhiệm của các đối tượng nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này gắn với nguyên tắc trong quá trình thử nghiệm, nếu chứng minh được thiệt hại, rủi ro xảy ra là do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Toàn văn văn bản đã được đăng tải tại [P:\06. Document System\Thu Vien Phap Luat\VAN BAN PHAP LUAT\2. BO LUAT,LUAT\Luat thue\Luat Khoa hoc cong nghe va chuyen doi so](#)

LUẬT SỐ 67/2025/QH15 LUẬT THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (SỬA ĐỔI)

- Ngày ban hành: 14/06/2024
- Ngày có hiệu lực: 01/10/2024

1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về người nộp thuế, thu nhập chịu thuế, thu nhập được miễn thuế, căn cứ tính thuế, phương pháp tính thuế và ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.



2. Thu nhập chịu thuế

1. Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và thu nhập khác quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Thu nhập khác bao gồm:

a) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng quyền góp vốn, chuyển nhượng chứng khoán;

b) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản, trừ thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của doanh nghiệp kinh doanh bất động sản;

c) Thu nhập từ chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản;

d) Thu nhập từ chuyển nhượng, cho thuê, thanh lý tài sản, trong đó có các loại giấy tờ có giá, trừ bất động sản;

đ) Thu nhập từ quyền sử dụng, quyền sở hữu tài sản, bao gồm cả thu nhập từ quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ;

e) Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn, bán ngoại tệ, trừ thu nhập từ hoạt động tín dụng của tổ chức tín dụng;

g) Khoản trích trước vào chi phí nhưng không sử dụng hoặc sử dụng không hết mà doanh nghiệp không hạch toán điều chỉnh giảm chi phí được trừ; khoản nợ khó đòi đã xóa nay đòi được; khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ; khoản thu nhập từ kinh doanh của những năm trước bị bỏ sót nay phát hiện ra;

h) Chênh lệch giữa thu về tiền phạt, tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng kinh tế hoặc thưởng do thực hiện tốt cam kết theo hợp đồng;

i) Các khoản tài trợ, tặng cho bằng tiền hoặc hiện vật nhận được;

k) Chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để góp vốn, điều chuyển khi sáp nhập, hợp nhất, chia, tách,

chuyển đổi chủ sở hữu, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp;

l) Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh;

m) Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh ở nước ngoài;

n) Thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập đối với các hoạt động cho thuê tài sản công;

o) Các khoản thu nhập khác, trừ các khoản thu nhập được miễn thuế quy định tại Điều 4 của Luật này.

3. Thu nhập chịu thuế phát sinh tại Việt Nam của doanh nghiệp nước ngoài quy định tại điểm c, điểm d khoản 2 Điều 2 của Luật này là thu nhập nhận được có nguồn gốc từ Việt Nam, không phụ thuộc vào địa điểm tiến hành kinh doanh.

4. Doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ở nước ngoài có phát sinh thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại nước ngoài trong kỳ tính thuế được trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quy định của nước tiếp nhận đầu tư vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ở Việt Nam, nhưng không được vượt quá số thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp của Việt Nam.

5. Doanh nghiệp phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) theo quy định của pháp luật thì thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung phải nộp được trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam theo quy định của Luật này.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

3. Thu nhập được miễn thuế

1. Thu nhập từ hoạt động đánh bắt hải sản; thu nhập của doanh nghiệp từ sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản (kể cả trường hợp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến) ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ sản xuất sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, chế biến nông sản,



thủy sản (kể cả trường hợp mua sản phẩm nông sản, thủy sản về chế biến), sản xuất muối.

2. Thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3. Thu nhập từ việc thực hiện dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp.

4. Thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; thu nhập từ bán sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng ở Việt Nam; thu nhập từ bán sản phẩm sản xuất thử nghiệm trong thời gian sản xuất thử nghiệm bao gồm cả sản xuất thử nghiệm có kiểm soát theo quy định của pháp luật. Thu nhập tại khoản này được miễn thuế tối đa không quá 03 năm.

5. Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 30% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật, người sau cai nghiện ma túy, người nhiễm vi rút gây ra hội chứng suy giảm miễn dịch mắc phải ở người (HIV/AIDS) và có số lao động bình quân trong năm từ 20 người trở lên, không bao gồm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, kinh doanh bất động sản.

6. Thu nhập từ hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, đối tượng tị nạn xã hội.

7. Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần, liên doanh, liên kết với doanh nghiệp trong nước, sau khi đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật này, kể cả trường hợp bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, bên liên doanh, liên kết được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

8. Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, văn hóa, nghệ thuật, từ

thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam; khoản tài trợ nhận được từ doanh nghiệp không có quan hệ liên kết, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước để sử dụng cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; khoản hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước và từ Quỹ hỗ trợ đầu tư do Chính phủ thành lập; khoản bồi thường của Nhà nước theo quy định của pháp luật.

Trường hợp khoản tài trợ nhận được tại khoản này mà doanh nghiệp sử dụng không đúng mục đích thì bị truy thu thuế và xử phạt vi phạm theo quy định của pháp luật.

9. Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản theo quy định của pháp luật để cổ phần hóa, sắp xếp lại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

10. Thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải, chuyển nhượng tín chỉ các-bon lần đầu sau khi phát hành của doanh nghiệp được cấp chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các-bon; thu nhập từ tiền lãi trái phiếu xanh; thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh lần đầu sau khi phát hành.

11. Thu nhập (bao gồm cả lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi tín phiếu kho bạc) từ thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao trong các trường hợp sau đây:

a) Thu nhập của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong hoạt động tín dụng đầu tư phát triển, tín dụng xuất khẩu;

b) Thu nhập của Ngân hàng Chính sách xã hội từ hoạt động tín dụng cho người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

c) Thu nhập của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam;

d) Thu nhập từ hoạt động có thu của các quỹ tài chính nhà nước và quỹ, tổ chức khác của Nhà nước hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định hoặc quyết định.

12. Phần thu nhập không chia của cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào



tạo, y tế và lĩnh vực xã hội hóa khác để lại để đầu tư phát triển cơ sở đó đáp ứng tỷ lệ tối thiểu do Chính phủ quy định; phần thu nhập hình thành quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về hợp tác xã.

13. Thu nhập từ chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên chuyển giao công nghệ cho tổ chức, cá nhân ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

14. Thu nhập của đơn vị sự nghiệp công lập từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, bao gồm:

a) Dịch vụ sự nghiệp công cơ bản, thiết yếu thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

b) Dịch vụ sự nghiệp công mà Nhà nước phải hỗ trợ, đảm bảo kinh phí hoạt động do chưa tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ trong giá dịch vụ;

c) Dịch vụ sự nghiệp công tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

15. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

4. Xác định thu nhập tính thuế

1. Thu nhập tính thuế trong kỳ tính thuế được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Thu} & & \text{Thu} & & \text{Thu} & & \text{Các} \\ \text{nhập} & = & \text{nhập} & - & \text{nhập} & + & \text{khoản} \\ \text{tính} & & \text{chịu} & & \text{được} & & \text{lỗ} \\ \text{thuế} & & \text{thuế} & & \text{miễn} & & \text{được} \\ & & & & \text{thuế} & & \text{kết} \\ & & & & & & \text{chuyển} \\ & & & & & & \text{theo} \\ & & & & & & \text{quy} \\ & & & & & & \text{định} \end{array}$$

2. Thu nhập chịu thuế quy định tại khoản 1 Điều này được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Thu} & & & & \text{Các} & & \text{khoản} \\ \text{nhập} & = & \text{Doanh} & - & \text{khoản} & + & \text{thu} \\ \text{chịu} & & \text{thu} & & \text{chi} & & \text{nhập} \\ \text{thuế} & & & & \text{được} & & \text{khác} \\ & & & & \text{trừ} & & \text{(kể} \\ & & & & & & \text{cả} \\ & & & & & & \text{thu} \\ & & & & & & \text{nhận} \\ & & & & & & \text{được} \\ & & & & & & \text{ở} \\ & & & & & & \text{ngoài} \\ & & & & & & \text{Việt} \\ & & & & & & \text{Nam)} \end{array}$$

3. Doanh nghiệp có nhiều hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế thì thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất, kinh doanh là tổng thu nhập của tất cả các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trường hợp có hoạt động sản xuất, kinh doanh bị lỗ thì được bù trừ số lỗ vào thu nhập chịu thuế của các hoạt động sản xuất, kinh doanh có thu nhập do doanh nghiệp tự lựa chọn (trừ thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư không bù trừ với thu nhập của hoạt động sản xuất, kinh doanh đang được hưởng ưu đãi thuế). Phần thu nhập còn lại sau khi bù trừ áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động sản xuất, kinh doanh còn thu nhập.

4. Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng dự án đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; chuyển nhượng quyền tham gia dự án đầu tư thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản; chuyển nhượng quyền thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản phải xác định riêng để kê khai nộp thuế, không được bù trừ lỗ, lãi với hoạt động sản xuất, kinh doanh trong kỳ tính thuế.

5. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

1. Trừ các khoản chi quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ các khoản chi khi xác định thu nhập chịu thuế nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm cả khoản chi phí bổ sung được trừ theo tỷ lệ phần trăm tính trên chi phí thực tế phát sinh trong kỳ tính thuế liên quan đến hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp;

b) Khoản chi thực tế phát sinh khác, bao gồm:

b1) Khoản chi cho thực hiện nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh, huấn luyện, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ và phục



vụ các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh khác theo quy định của pháp luật;

b2) Khoản chi hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của tổ chức đảng, tổ chức chính trị - xã hội trong doanh nghiệp;

b3) Khoản chi cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề nghiệp cho người lao động theo quy định của pháp luật;

b4) Khoản chi thực tế cho hoạt động phòng, chống HIV/AIDS nơi làm việc của doanh nghiệp;

b5) Khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, văn hóa; khoản tài trợ cho phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, làm nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà cho các đối tượng chính sách theo quy định của pháp luật; khoản tài trợ theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ dành cho các địa phương thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; khoản tài trợ cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số;

b6) Khoản chi cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số;

b7) Phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường;

b8) Khoản chi thực tế cho người được biết phải tham gia quản trị, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng được kiểm soát đặc biệt, ngân hàng thương mại được chuyển giao bắt buộc theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng;

b9) Một số khoản chi phục vụ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhưng chưa tương ứng với doanh thu phát sinh trong kỳ theo quy định của Chính phủ;

b10) Một số khoản chi hỗ trợ xây dựng công trình công cộng, đồng thời phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;

b11) Chi phí liên quan đến việc giảm phát thải khí nhà kính nhằm trung hòa các-bon và net zero, giảm ô nhiễm môi trường, đồng

thời liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;

b12) Một số khoản đóng góp vào các quỹ được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và quy định của Chính phủ;

c) Các khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp đặc thù theo quy định của Chính phủ.

2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm:

a) Khoản chi không đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Khoản tiền phạt do vi phạm hành chính;

c) Khoản chi được bù đắp bằng nguồn kinh phí khác;

d) Phần chi vượt mức do Chính phủ quy định đối với: chi phí quản lý kinh doanh do doanh nghiệp nước ngoài phân bổ cho cơ sở thường trú tại Việt Nam; chi phí thuê quản lý hoạt động kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh casino; chi trả lãi tiền vay của doanh nghiệp có giao dịch liên kết; chi có tính chất phúc lợi trực tiếp cho người lao động; khoản đóng góp tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội hoặc quỹ có tính chất an sinh xã hội, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động;

đ) Phần trích lập không đúng hoặc vượt mức theo quy định của pháp luật về trích lập dự phòng;

e) Khoản trích khấu hao tài sản cố định không đúng hoặc vượt mức quy định của pháp luật;

g) Khoản trích trước vào chi phí không đúng quy định của pháp luật;

h) Tiền lương, tiền công của chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ; thù lao trả cho sáng lập viên doanh nghiệp không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh; tiền lương, tiền công, các khoản hạch toán chi khác để chi trả cho người lao động



nhưng thực tế không chi trả hoặc không có hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật;

i) Phần chi trả lãi tiền vay tương ứng với phần vốn điều lệ còn thiếu; lãi tiền vay trong quá trình đầu tư đã được ghi nhận vào giá trị đầu tư; lãi vay để triển khai thực hiện các hợp đồng tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí; phần chi trả lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh của đối tượng không phải là tổ chức tín dụng vượt mức theo quy định của Bộ luật Dân sự;

k) Phần chi phí được phép thu hồi vượt quá tỷ lệ quy định tại hợp đồng dầu khí được duyệt; trường hợp hợp đồng dầu khí không quy định về tỷ lệ thu hồi chi phí thì phần chi phí vượt trên mức do Chính phủ quy định không được tính vào chi phí được trừ;

l) Phần thuế giá trị gia tăng đầu vào đã được khấu trừ; thuế giá trị gia tăng nộp theo phương pháp khấu trừ; thuế giá trị gia tăng đầu vào của phần giá trị xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống vượt mức do Chính phủ quy định; thuế thu nhập doanh nghiệp; các khoản thuế, phí, lệ phí, thu khác không được tính vào chi phí theo quy định của pháp luật và tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Phần thuế giá trị gia tăng nộp theo phương pháp khấu trừ quy định tại điểm này không bao gồm phần thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ đầu vào có liên quan trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp chưa được khấu trừ hết nhưng không thuộc trường hợp hoàn thuế.

Số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi đã được tính vào chi phí được trừ thì không được khấu trừ với số thuế giá trị gia tăng đầu ra;

m) Khoản chi không tương ứng với doanh thu tính thuế, trừ các khoản chi quy định tại điểm b khoản 1 Điều này; khoản chi không đáp ứng điều kiện chi, nội dung chi theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

n) Khoản tài trợ, trừ khoản tài trợ quy định tại tiểu điểm b5 điểm b khoản 1 Điều này;

o) Chi về đầu tư xây dựng cơ bản trong giai đoạn đầu tư để hình thành tài sản cố định; chi liên quan trực tiếp đến việc tăng, giảm vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp;

p) Các khoản chi của hoạt động kinh doanh: ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán, hợp đồng BT, BOT, BTO không đúng hoặc vượt mức quy định của pháp luật;

q) Các khoản chi khác.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này, bao gồm cả mức chi bổ sung, điều kiện, thời gian và phạm vi áp dụng đối với khoản chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Bộ Tài chính quy định hồ sơ của khoản chi được tính vào chi phí được trừ quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này.

6. Thuế suất

1. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, trừ trường hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này và đối tượng được ưu đãi về thuế suất quy định tại Điều 13 của Luật này.

2. Thuế suất 15% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 03 tỷ đồng.

3. Thuế suất 17% áp dụng đối với doanh nghiệp có tổng doanh thu năm từ trên 03 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng.

Doanh thu làm căn cứ xác định doanh nghiệp thuộc đối tượng được áp dụng thuế suất 15% và 17% quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này là tổng doanh thu của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp trước liền kề. Việc xác định tổng doanh thu làm căn cứ áp dụng thực hiện theo quy định của Chính phủ.

4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với một số trường hợp khác được quy định như sau:

a) Đối với hoạt động tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí từ 25% đến 50%. Căn cứ vào vị trí, điều kiện khai thác và trữ lượng mỏ, Thủ tướng Chính phủ quyết định mức



thuế suất cụ thể phù hợp với từng hợp đồng dầu khí;

b) Đối với hoạt động thăm dò, khai thác tài nguyên quý hiếm (bao gồm: bạch kim, vàng, bạc, thiếc, wonfram, antimoan, đá quý, đất hiếm và tài nguyên quý hiếm khác theo quy định của pháp luật) là 50%. Trường hợp các

mỏ có từ 70% diện tích được giao trở lên ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, thuế suất là 40%. Toàn văn văn bản đã được đăng tải tại [P:\06. Document System\Thu Vien Phap Luat\VAN BAN PHAP LUAT\2. BO LUAT,LUAT\Luot Thue](#)

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC VĂN BẢN ĐƯỢC NÊU TẠI MỤC II

STT	Tên văn bản QPPL/trích yếu nội dung	Trách nhiệm tuân thủ/Hậu quả pháp lý	Ban/đơn vị chủ trì cập nhật, nghiên cứu, áp dụng/tuân thủ
1	Nghị quyết số 203/2025/QH15 Nghị quyết sửa đổi Hiến pháp	Nghị quyết số 203/2025/QH15 Nghị quyết sửa đổi Hiến pháp là VBQPPL quan trọng thể hiện sự đồng thuận cao nhất trong việc sắp xếp lại bộ máy chính quyền địa phương, tạo ra những thay đổi quan trọng cho đất nước. Cơ quan, tổ chức, đoàn thể, CBCVN nói riêng cần nghiên cứu, cập nhật đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật.	CBCNV
2	Luật số 76/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Doanh nghiệp	- Trách nhiệm tuân thủ: Tổ chức, cá nhân ở các hình thức do luật định và chịu sự điều chỉnh của Luật doanh nghiệp phải cập nhật, tuân thủ các quy định về thuế bảo vệ môi trường tại Nghị quyết này và các quy định khác có liên quan. - Hậu quả pháp lý: Tổ chức, cá nhân có liên quan có hành vi vi phạm các quy định do Luật định, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định 122/2021/NĐ-CP xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư	PCRR, VPHĐQT
3	Luật số 90/2025/QH15 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư Luật Hải	- Trách nhiệm tuân thủ: Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đấu thầu, đầu tư cần phải thường xuyên cập nhật, tuân thủ quy định về những sửa đổi, bổ sung tại Luật này và các quy định khác có liên quan. - Hậu quả pháp lý: Tổ chức, cá nhân có liên quan có hành vi vi phạm các quy định về đấu thầu, đầu tư tùy	KTĐT, TMDV



	quan Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu Luật Đầu tư Luật Đầu tư công Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính theo Nghị định 122/2021/NĐ-CP xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư và Nghị định 24/2024/NĐ-CP về xử lý vi phạm trong hoạt động đấu thầu.	
4	Luật số 68/2025/QH15 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp	- Trách nhiệm tuân thủ: Tổ chức, cá nhân có liên quan hoạt động quản lý và sử dụng nguồn vốn nhà nước tại doanh nghiệp phải cập nhật, tuân thủ các quy định về thuế giá trị gia tăng và các quy định khác có liên quan. - Hậu quả pháp lý: Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về hoạt động sử dụng vốn tại doanh nghiệp, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt hành chính theo Nghị định 16/2022/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính về	TCKT, KTĐT
5	Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo	- Trách nhiệm tuân thủ: Tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo phải tuân thủ các quy định tại Luật Xây dựng, Nghị định này và các văn bản liên quan. - Hậu quả pháp lý: Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định về hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính theo Nghị định 51/2019/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính về hoạt động khoa học công nghệ, chuyển giao công nghệ và/hoặc bị xử lý theo các quy định khác của pháp luật liên quan.	NCPT
6	Luật số 67/2025/QH15 Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp (sửa đổi)	- Trách nhiệm tuân thủ: Tổ chức, cá nhân có các hoạt động liên quan đến hoạt động thuế trong doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định tại Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan. - Hậu quả pháp lý: Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định về hoạt động thuế, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định tại Nghị định 125/2020/NĐ-CP quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hóa đơn và/hoặc bị xử lý theo các quy định khác của pháp luật liên quan.	TCKT